

Số: /BC-STP

An Giang, ngày tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Quyết định ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 3988/STC-GCS ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Sở Tài chính về việc thẩm định dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

I. TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP VÀ TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Ngày 24 tháng 12 năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 65/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.

Tại khoản 6 Điều 9 của Thông tư số 67/2018/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công quy định:

“Điều 9. Phối hợp trong công tác báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia vào các mục đích được quy định tại khoản 5 Điều này.”

Tại khoản 5 Điều 12 của Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác phần mềm quản lý tài sản công quy định:

“Điều 12. Khai thác, sử dụng thông tin

5. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Phần mềm và sử dụng thông tin lưu giữ trong Phần mềm vào các mục đích được quy định tại khoản 4 Điều này.”

Tại khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh quy định:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

2. Các cơ quan theo thẩm quyền khẩn trương thực hiện các công tác chuẩn bị cần thiết, bảo đảm để chính quyền địa phương ở các tỉnh, thành phố hình thành sau sắp xếp quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này chính thức hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.”

Tại khoản 1 Điều 54 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định:

“Điều 54. Quy định chuyển tiếp

1. Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này...”

Tại khoản 1 Điều 8 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“Điều 8. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này hoặc luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác. ”

Tại khoản 3 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“3. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;”

Căn cứ các quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang (thay thế Quyết định số 65/2021/QĐ-UBND) là **cần thiết và đúng thẩm quyền**.

II. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Dự thảo Quyết định quy định:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc phối hợp, nội dung phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trong việc cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công (sau đây gọi tắt là Cơ sở dữ liệu quốc gia) và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Thông tư số 67/2018/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công và khoản 5 Điều 12 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác phần mềm quản lý tài sản công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam); tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (sau đây gọi tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia.”

Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh viện dẫn theo quy định tại khoản 38 Điều 1 của Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

“38. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 68 như sau:

“1. Việc viện dẫn văn bản được thực hiện như sau:

b) Đối với văn bản khác, khi viện dẫn lần đầu phải ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản và tên gọi của văn bản. Đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau tên gọi của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản; trường hợp được sửa đổi, bổ sung nhiều lần thì từ lần thứ hai trở đi chỉ ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn

bản... ”.”

III. DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh khổ giấy và số trang văn bản theo quy định tại khoản 2; khoản 7 Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, cụ thể:

“2. Kiểu trình bày: Theo chiều dài của khổ A4. Phần phụ lục của văn bản quy phạm pháp luật có các bảng, biểu thì có thể được trình bày theo chiều rộng.

7. Trang của văn bản được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản.

Số trang của văn bản được ban hành kèm theo được đánh số riêng theo từng văn bản.

Số trang của Phụ lục được đánh số riêng theo từng Phụ lục.”

2. Đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ đường gạch ngang dưới tên dự thảo Quyết định.

3. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát căn cứ ban hành theo quy định tại Điều 62 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

“Điều 62. Căn cứ ban hành văn bản quy phạm pháp luật

... Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, chức năng của cơ quan ban hành văn bản đó và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản.”

Bên cạnh đó, điều chỉnh cách trình bày một số căn cứ như sau:

“... ”

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 99/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 12/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 99/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 84/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 99/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 74/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 67/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 48/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác phần mềm quản lý tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 120/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số .../TTr-STC ngày ... tháng ... năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.”

4. Nhằm đảm bảo tránh trùng lặp về từ ngữ, đề xuất bỏ từ “An Giang” trong cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang” tại Điều 2 dự thảo Quyết định.

IV. DỰ THẢO QUY CHẾ

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh cách trình bày dự thảo Quy chế theo ý kiến tại Mục II, III của Báo cáo này và một số nội dung sau:

1. Đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ đường gạch ngang dưới tên dự thảo Quy chế.

2. Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh số trang văn bản theo quy định tại khoản 7 Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, cụ thể:

“7. Trang của văn bản được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản.

Số trang của văn bản được ban hành kèm theo được đánh số riêng theo từng văn bản. ...”

3. Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh viện dẫn theo quy định tại khoản 38 Điều 1 của Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, cụ thể:

“38. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 68 như sau:

“1. Việc viện dẫn văn bản được thực hiện như sau:

a) Đối với văn bản được viện dẫn là luật, pháp lệnh, khi viện dẫn phải ghi đầy đủ tên văn bản và số, ký hiệu của văn bản; đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau tên văn bản, số, ký hiệu của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung; trường hợp được sửa đổi, bổ sung nhiều lần thì từ lần sửa đổi, bổ sung lần thứ hai trở đi chỉ ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung;

Lần viện dẫn tiếp theo, ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản; đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau số, ký hiệu của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản;

*b) Đối với văn bản khác, khi viện dẫn lần đầu phải ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản và tên gọi của văn bản. Đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau tên gọi của văn bản cụm từ **“được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản;** trường hợp được sửa đổi, bổ sung nhiều lần thì từ lần thứ hai trở đi chỉ ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản.*

Lần viện dẫn tiếp theo, ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản; đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau số, ký hiệu của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản.”.

4. Tại khoản 6 Điều 9 của Thông tư số 67/2018/TT-BTC quy định:

“Điều 9. Phối hợp trong công tác báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài

sản công

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia vào các mục đích được quy định tại khoản 5 Điều này.”

Tại khoản 5 Điều 12 của Thông tư số 48/2023/TT-BTC quy định:

“Điều 12. Khai thác, sử dụng thông tin

5. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Phần mềm và sử dụng thông tin lưu giữ trong Phần mềm vào các mục đích được quy định tại khoản 4 Điều này.”

Căn cứ các quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh từ “lưu trữ” thành “lưu giữ” tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Quy chế.

5. Điều 4

a) Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát sự phù hợp của quy định “lập báo cáo giải trình” tại khoản 3 Điều 4 dự thảo Quy chế.

b) Tại khoản 4 Điều 4 dự thảo Quy chế quy định:

“4. Sở Tài chính thực hiện duyệt dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia đối với các loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 48/2023/TT-BTC. Trường hợp pháp luật chuyên ngành hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phân cấp thẩm quyền duyệt dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia thì cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao thẩm quyền thực hiện việc duyệt dữ liệu theo quy định.

Đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 48/2023/TT-BTC, sau khi cán bộ sử dụng cập nhật dữ liệu vào phần mềm quản lý tài sản công thành công thì thông tin về tài sản được xác lập là dữ liệu chính thức và không phải thực hiện duyệt dữ liệu.”

Tại Điều 10 của Thông tư số 48/2023/TT-BTC quy định:

“Điều 10. Duyệt dữ liệu tài sản trên Phần mềm

1. Chậm nhất là 07 ngày làm việc, kể từ ngày dữ liệu được nhập vào Phần mềm và cơ quan tài chính các Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính nhận được báo cáo kê khai của cơ quan, tổ chức, đơn vị, ban quản lý dự án, đơn vị chủ trì quản lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân, cán bộ quản lý có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu dữ liệu giữa báo cáo kê khai và dữ liệu đã nhập vào Phần mềm để thực hiện duyệt dữ liệu đối với:

a) Tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, ban quản lý dự án là đất, nhà, xe ô tô hoặc tài sản cố định khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản.

b) Các tài sản trong từng Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2. Đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này, sau khi cán bộ sử dụng nhập dữ liệu vào Phần mềm thành công thì mọi thông tin về tài sản là dữ liệu chính thức, không phải thực hiện duyệt dữ liệu đối với các tài sản này.”

Căn cứ quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát sự cần thiết quy định khoản 4 Điều 4 dự thảo Quy chế.

Đồng thời, rà soát sự phù hợp của quy định “Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phân cấp thẩm quyền duyệt dữ liệu...”. Theo đó, “Ủy ban nhân dân tỉnh” là một chủ thể thuộc phạm vi “cơ quan có thẩm quyền”, do đó, việc quy định đồng thời hai chủ thể là chưa phù hợp. Bên cạnh đó, đề nghị rà soát cơ sở pháp lý quy định về “theo quy định của pháp luật phân cấp thẩm quyền duyệt dữ liệu”.

6. Nội dung Điều 5 dự thảo Quy chế chỉ quy định trách nhiệm chung của các cơ quan, đơn vị liên quan, chưa quy định cụ thể cơ chế phối hợp, trao đổi và cung cấp dữ liệu giữa cơ quan quản lý tài sản công và cơ quan tài chính trong quá trình lập, thẩm định dự toán.

Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, quy định phù hợp cơ chế phối hợp, trách nhiệm cung cấp, cập nhật và chia sẻ dữ liệu nhằm bảo đảm tính đầy đủ, cụ thể, thống nhất và phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong tổ chức thực hiện.

7. Điều 6

a) Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, đánh giá sự cần thiết, phù hợp quy định đối với thứ tự ưu tiên xác định nguyên giá tạm tính tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Quy chế. Trường hợp quy định phù hợp, đề nghị điều chỉnh từ “điều chỉnh” thành “điều chỉnh”.

b) Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh dấu chấm thành dấu chấm phẩy cuối điểm d khoản 2 Điều 6 dự thảo Quy chế.

c) Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát sự phù hợp của cụm từ “tài sản công đã thực hiện đầu tư” tại khoản 4 Điều 6 dự thảo Quy chế.

8. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát quy định “chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ...” hay “chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ, dữ liệu ...” tại khoản 2 Điều 8 dự thảo Quy chế.

9. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 dự thảo Quy chế phù hợp, tránh trường hợp trùng lặp nội dung tại khoản 3 Điều 10 dự thảo Quy chế.

10. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, đánh giá sự cần thiết, phù hợp tại Điều 10 dự thảo Quy chế, theo đó:

a) Khoản 1 Điều 10 dự thảo Quy chế trùng với nội dung quy định tại Điều 3 dự thảo Quyết định.

b) Khoản 2 Điều 10 dự thảo Quy chế cần bỏ do thừa.

V. TỜ TRÌNH DỰ THẢO

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh một số nội dung tại Tờ trình dự thảo theo ý kiến tại Mục II, III, IV của Báo cáo này và lưu ý một số nội dung sau:

1. Do Tờ trình dự thảo là văn bản hành chính nên đề nghị điều chỉnh viện dẫn theo quy định tại điểm b khoản 6 Mục II Phần I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư, cụ thể:

“6. Nội dung văn bản

b) Khi viện dẫn lần đầu văn bản có liên quan, phải ghi đầy đủ tên loại, số, ký hiệu của văn bản, thời gian ban hành văn bản, tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản và trích yếu nội dung văn bản (đối với Luật và Pháp lệnh chỉ ghi tên loại và tên của Luật, Pháp lệnh); trong các lần viện dẫn tiếp theo, chỉ ghi tên loại và số, ký hiệu của văn bản đó.”

2. Rà soát, điều chỉnh thống nhất cách trình bày (bố cục) trong toàn bộ Tờ trình dự thảo.

3. Điều chỉnh phần cuối Tờ trình như sau: *“Trên đây là Tờ trình về dự thảo Quyết định ban hành Quy chế ..., Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.”*

4. Điều chỉnh cụm từ *“Xin gửi kèm theo Tờ trình:”* thành *“Xin gửi kèm theo:”*.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO VĂN BẢN

1. Ngày 02 tháng 4 năm 2026, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1211/QĐ-UBND ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung giao quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Thông tư số 67/2018/TT-BTC, trong đó, thống nhất giao Sở Tài chính tham mưu xây dựng Quyết định ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào

Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.

2. Sở Tài chính đã dự thảo Quyết định, lấy ý kiến góp ý tại Công văn số 3005/STC-GCS ngày 18 tháng 4 năm 2026 về việc lấy ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.

3. Sở Tài chính đã tổng hợp, giải trình ý kiến góp ý và gửi Sở Tư pháp thẩm định tại Công văn số 3988/STC-GCS.

VII. KẾT LUẬN

Dự thảo Quyết định đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh theo các ý kiến tại Mục II, III, IV của Báo cáo này.

Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp kính gửi Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, XDTHPL, btpthao.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Tuấn Ngọc